

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN  
HÓA CHẤT  
ĐỨC GIANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ  
PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT  
ĐỨC GIANG

DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HÀ  
NỘI, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN  
TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC  
GIANG,

OID.0.9.2342.19200300.100.1.1  
=MST:0101452588

Reason: I am the author of this  
document

Location: your signing location  
here

Date: 2022-03-01 09:04:40  
Foxit Reader Version: 10.0.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                     | <b>TRANG</b> |
|---------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về doanh nghiệp                                           | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                       | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                                           | 3            |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)                 | 5            |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN) | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)           | 8            |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)        | 9            |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0101452588 ngày 5 tháng 3 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được thay đổi gần nhất (lần thứ 20) được cấp vào ngày 24 tháng 5 năm 2021.

#### Hội đồng Quản trị

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Đào Hữu Huyền    | Chủ tịch   |
| Ông Đào Hữu Duy Anh  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Văn Quang | Thành viên |
| Ông Phạm Văn Hùng    | Thành viên |
| Ông Khúc Ngọc Giảng  | Thành viên |

#### Ban Kiểm soát

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Kiên | Trưởng ban |
| Ông Vũ Văn Ngộ      | Thành viên |
| Bà Phạm Thị Thoa    | Thành viên |

#### Ban Tổng Giám đốc

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Văn Hùng   | Phó Tổng Giám đốc |

#### Người đại diện theo pháp luật

|                     |                               |
|---------------------|-------------------------------|
| Ông Đào Hữu Huyền   | Chủ tịch Hội đồng Quản trị    |
| Ông Đào Hữu Duy Anh | Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc |

#### Trụ sở chính

Số 18 ngõ 44, Phố Đức Giang, Phường Thượng Thanh, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

#### Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở Tập đoàn hoạt động liên tục trừ khi giả định Tập đoàn hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 45. Báo cáo tài chính hợp nhất này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 28 tháng 2 năm 2022

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG VÀ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021, và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2022. Báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 45.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 18 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Trần Hồng Kiên  
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:  
0298-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2907  
Hà Nội, ngày 28 tháng 2 năm 2022



Trần Khắc Thế  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
2043-2018-006-01

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

| Mã số | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Tại ngày                 |                                                          |
|-------|----------------------------------------------|-------------|--------------------------|----------------------------------------------------------|
|       |                                              |             | 31.12.2021<br>VND        | 31.12.2020<br>VND<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 36) |
| 100   | <b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                      |             | <b>5.997.347.534.355</b> | <b>3.433.498.648.020</b>                                 |
| 110   | Tiền và các khoản tương đương tiền           | 3           | 123.957.761.198          | 282.319.769.553                                          |
| 111   | Tiền                                         |             | 114.957.761.198          | 39.191.561.995                                           |
| 112   | Các khoản tương đương tiền                   |             | 9.000.000.000            | 243.128.207.558                                          |
| 120   | Đầu tư tài chính ngắn hạn                    |             | 3.631.679.997.108        | 1.557.534.801.277                                        |
| 123   | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 4           | 3.631.679.997.108        | 1.557.534.801.277                                        |
| 130   | Các khoản phải thu ngắn hạn                  |             | 780.770.236.525          | 848.572.832.929                                          |
| 131   | Phải thu ngắn hạn của khách hàng             | 5           | 630.346.484.850          | 750.355.619.680                                          |
| 132   | Trả trước cho người bán ngắn hạn             | 6           | 73.409.082.843           | 47.709.542.431                                           |
| 136   | Phải thu ngắn hạn khác                       | 7(a)        | 77.014.668.832           | 50.507.670.818                                           |
| 140   | Hàng tồn kho                                 | 8           | 1.386.431.589.969        | 697.142.527.758                                          |
| 141   | Hàng tồn kho                                 |             | 1.386.431.589.969        | 697.142.527.758                                          |
| 150   | Tài sản ngắn hạn khác                        |             | 74.507.949.555           | 47.928.716.503                                           |
| 151   | Chi phí trả trước ngắn hạn                   |             | 6.656.353.535            | 10.393.725.307                                           |
| 152   | Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ |             | 64.841.617.679           | 37.534.991.196                                           |
| 153   | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước     |             | 3.009.978.341            | -                                                        |
| 200   | <b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       |             | <b>2.523.045.582.016</b> | <b>2.442.651.123.868</b>                                 |
| 210   | Các khoản phải thu dài hạn                   |             | 9.239.083.336            | -                                                        |
| 216   | Phải thu dài hạn khác                        | 7(b)        | 9.239.083.336            | -                                                        |
| 220   | Tài sản cố định                              |             | 1.973.866.114.123        | 2.029.464.639.216                                        |
| 221   | Tài sản cố định hữu hình                     | 10(a)       | 1.973.710.613.343        | 2.029.235.696.849                                        |
| 222   | Nguyên giá                                   |             | 3.776.239.360.097        | 3.550.461.804.749                                        |
| 223   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (1.802.528.746.754)      | (1.521.226.107.900)                                      |
| 227   | Tài sản cố định vô hình                      | 10(b)       | 155.500.780              | 228.942.367                                              |
| 228   | Nguyên giá                                   |             | 1.045.839.000            | 1.045.839.000                                            |
| 229   | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (890.338.220)            | (816.896.633)                                            |
| 240   | Tài sản dở dang dài hạn                      |             | 171.600.433.670          | 180.478.058.724                                          |
| 242   | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 11          | 171.600.433.670          | 180.478.058.724                                          |
| 260   | Tài sản dài hạn khác                         |             | 368.339.950.887          | 232.708.425.928                                          |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn                    | 9           | 361.083.406.691          | 228.434.534.247                                          |
| 262   | Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               |             | 381.239.227              | -                                                        |
| 263   | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |             | 3.152.883.180            | -                                                        |
| 269   | Lợi thế thương mại                           | 12          | 3.722.421.789            | 4.273.891.681                                            |
| 270   | <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                          |             | <b>8.520.393.116.371</b> | <b>5.876.149.771.888</b>                                 |

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
(TIẾP THEO)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                  | Thuyết minh | Tại ngày          |                                                          |
|-------|--------------------------------------------|-------------|-------------------|----------------------------------------------------------|
|       |                                            |             | 31.12.2021<br>VND | 31.12.2020<br>VND<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 36) |
| 300   | NỢ PHẢI TRẢ                                |             | 2.188.391.014.861 | 1.808.718.873.158                                        |
| 310   | Nợ ngắn hạn                                |             | 2.188.291.014.861 | 1.808.618.873.158                                        |
| 311   | Phải trả người bán ngắn hạn                | 13          | 683.397.714.034   | 137.023.874.475                                          |
| 312   | Người mua trả tiền trước ngắn hạn          | 14          | 165.633.053.411   | 34.017.024.310                                           |
| 313   | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 15          | 55.022.797.269    | 59.300.749.575                                           |
| 314   | Phải trả người lao động                    |             | 156.003.204.908   | 90.357.771.188                                           |
| 315   | Chi phí phải trả ngắn hạn                  |             | 13.040.153.290    | 17.869.739.880                                           |
| 319   | Phải trả ngắn hạn khác                     | 16          | 204.106.585.380   | 243.230.738.381                                          |
| 320   | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn          | 17          | 841.909.212.299   | 1.148.973.992.471                                        |
| 322   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 18          | 69.178.294.270    | 77.844.982.878                                           |
| 330   | Nợ dài hạn                                 |             | 100.000.000       | 100.000.000                                              |
| 343   | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ       |             | 100.000.000       | 100.000.000                                              |
| 400   | VỐN CHỦ SỞ HỮU                             |             | 6.332.002.101.510 | 4.067.430.898.730                                        |
| 410   | Vốn chủ sở hữu                             |             | 6.332.002.101.510 | 4.067.430.898.730                                        |
| 411   | Vốn góp của chủ sở hữu                     | 19,20       | 1.710.805.560.000 | 1.487.669.430.000                                        |
| 411a  | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết   |             | 1.710.805.560.000 | 1.487.669.430.000                                        |
| 412   | Thặng dư vốn cổ phần                       | 20          | 1.786.667.372.400 | 1.786.667.372.400                                        |
| 414   | Vốn khác của chủ sở hữu                    | 20          | (849.228.747.207) | (849.228.747.207)                                        |
| 415   | Cổ phiếu quỹ                               | 20          | (8.730.000)       | (8.730.000)                                              |
| 418   | Quỹ đầu tư phát triển                      | 20          | 481.725.051.093   | 345.987.365.996                                          |
| 421   | Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối | 20          | 2.946.706.519.165 | 1.139.904.853.184                                        |
| 421a  | - LNST chưa phân phối của các năm trước    |             | 708.513.295.066   | 456.379.174.908                                          |
| 421b  | - LNST chưa phân phối của năm nay          |             | 2.238.193.224.099 | 683.525.678.276                                          |
| 429   | Lợi ích cổ đông không kiểm soát            | 20          | 255.335.076.059   | 156.439.354.357                                          |
| 440   | TỔNG NGUỒN VỐN                             |             | 8.520.393.116.371 | 5.876.149.771.888                                        |

Hoàng Thúy Hà  
Người lập

Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 28 tháng 2 năm 2022



Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

| Mã số        | Thuyết minh                                           | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                     |
|--------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|              |                                                       | 2021<br>VND                                    | 2020<br>VND         |
| 01           | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                | 9.550.582.124.429                              | 6.236.486.134.952   |
| 02           | Các khoản giảm trừ doanh thu                          | (195.888.680)                                  | (6.745.569)         |
| 10           | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 9.550.386.235.749                              | 6.236.479.389.383   |
| 11           | Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                  | (6.368.029.470.264)                            | (4.757.294.297.235) |
| 20           | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ         | 3.182.356.765.485                              | 1.479.185.092.148   |
| 21           | Doanh thu hoạt động tài chính                         | 170.667.013.963                                | 122.107.448.832     |
| 22           | Chi phí tài chính                                     | (68.114.072.606)                               | (85.051.371.186)    |
| 23           | - Trong đó: chi phí lãi vay                           | (13.663.632.336)                               | (19.822.090.403)    |
| 25           | Chi phí bán hàng                                      | (503.818.242.221)                              | (388.042.567.303)   |
| 26           | Chi phí quản lý doanh nghiệp                          | (136.602.168.446)                              | (104.602.329.448)   |
| 30           | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh               | 2.644.489.296.175                              | 1.023.596.273.043   |
| 31           | Thu nhập khác                                         | 7.310.901.345                                  | 3.611.036.605       |
| 32           | Chi phí khác                                          | (14.687.299.804)                               | (25.866.698.565)    |
| 40           | Lỗ khác                                               | (7.376.398.459)                                | (22.255.661.960)    |
| 50           | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                     | 2.637.112.897.716                              | 1.001.340.611.083   |
| 51           | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành | (123.717.903.343)                              | (53.269.446.339)    |
| 52           | Chi phí thuế TNDN hoãn lại                            | 381.239.227                                    | -                   |
| 60           | Lợi nhuận sau thuế TNDN                               | 2.513.776.233.600                              | 948.071.164.744     |
| Phân bổ cho: |                                                       |                                                |                     |
| 61           | Cổ đông của công ty mẹ                                | 2.388.150.970.624                              | 906.674.783.276     |
| 62           | Cổ đông không kiểm soát                               | 125.625.262.976                                | 41.396.381.468      |
| 70           | Lãi cơ bản trên cổ phiếu                              | 13.122                                         | 4.986               |
| 71           | Lãi suy giảm trên cổ phiếu                            | 13.122                                         | 4.986               |

Hoàng Thúy Hà  
Người lập

Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số                                   | Thuyết minh                                                                                | Năm tài chính kết thúc<br>ngày 31 tháng 12 năm |                     |
|-----------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------------------|
|                                         |                                                                                            | 2021<br>VND                                    | 2020<br>VND         |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH |                                                                                            |                                                |                     |
| 01                                      | Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                               | 2.637.112.897.716                              | 1.001.340.611.083   |
| Điều chỉnh cho các khoản:               |                                                                                            |                                                |                     |
| 02                                      | Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") và phân bổ lợi thế thương mại                            | 278.605.693.953                                | 267.807.756.440     |
| 04                                      | Lỗi thuần chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 8.393.853.930                                  | 3.266.579.765       |
| 05                                      | Lãi từ hoạt động đầu tư                                                                    | (97.905.096.803)                               | (71.099.528.026)    |
| 06                                      | Chi phí lãi vay                                                                            | 13.663.632.336                                 | 19.822.090.403      |
| 08                                      | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động                        | 2.839.870.981.132                              | 1.221.137.509.665   |
| 09                                      | Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                                             | 35.748.751.836                                 | (185.034.084.352)   |
| 10                                      | (Tăng)/giảm hàng tồn kho                                                                   | (692.441.945.391)                              | 111.111.688.946     |
| 11                                      | Tăng các khoản phải trả                                                                    | 766.438.884.469                                | 45.227.815.092      |
| 12                                      | Tăng chi phí trả trước                                                                     | (128.911.500.672)                              | (26.253.193.252)    |
| 14                                      | Tiền lãi vay đã trả                                                                        | (14.412.982.853)                               | (18.796.377.733)    |
| 15                                      | Thuế TNDN đã nộp                                                                           | (127.754.745.651)                              | (29.577.432.536)    |
| 17                                      | Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                      | (58.971.024.047)                               | (44.829.310.382)    |
| 20                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                              | 2.619.566.418.823                              | 1.072.986.615.448   |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |                                                                                            |                                                |                     |
| 21                                      | Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ                                                         | (252.689.536.618)                              | (243.268.894.837)   |
| 22                                      | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                                                      | -                                              | 2.357.686.365       |
| 23                                      | Tiền chi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng                                                  | (3.458.441.076.712)                            | (1.949.336.000.000) |
| 24                                      | Tiền thu hồi cho vay, gửi tiết kiệm ngân hàng                                              | 1.417.458.824.805                              | 1.053.171.918.656   |
| 27                                      | Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia                                       | 52.981.921.398                                 | 36.003.353.113      |
| 30                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                  | (2.240.689.867.127)                            | (1.101.071.936.703) |
| LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH  |                                                                                            |                                                |                     |
| 33                                      | Tiền thu đi vay                                                                            | 3.109.717.781.637                              | 3.519.018.565.958   |
| 34                                      | Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                    | (3.410.431.593.538)                            | (3.142.459.969.711) |
| 36                                      | Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                               | (236.503.705.272)                              | (193.865.249.600)   |
| 40                                      | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                               | (537.217.517.173)                              | 182.693.346.647     |
| 50                                      | Lưu chuyển tiền thuần trong năm                                                            | (158.340.965.477)                              | 154.608.025.392     |
| 60                                      | Tiền và tương đương tiền đầu năm                                                           | 3 282.319.769.553                              | 127.679.693.963     |
| 61                                      | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | (21.042.878)                                   | 32.050.198          |
| 70                                      | Tiền và tương đương tiền cuối năm                                                          | 3 123.957.761.198                              | 282.319.769.553     |

Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền mặt liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được trình bày tại Thuyết minh 32.

Hoàng Thúy Hà  
Người lập

Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng



Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật  
Ngày 28 tháng 2 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 45 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101452588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 5 tháng 3 năm 2004. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 20) được cấp vào ngày 24 tháng 5 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã giao dịch cổ phiếu là DGC.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất công nghiệp.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất hoá chất cơ bản, chi tiết: sản xuất nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ, chi tiết: sản xuất các mặt hàng phân bón;
- Buôn bán các mặt hàng cao su, sơn, chất dẻo, phân bón; buôn bán nguyên liệu và các mặt hàng hóa chất;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; và
- Khai khoáng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có ba (03) chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh Hưng Yên, Bình Dương, và Lào Cai) và sáu (06) công ty con chi tiết như sau:

| Công ty                                         | Hoạt động chính                        | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2020 |                  |
|-------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                 |                                        |                                  | Tỷ lệ sở hữu                      | Tỷ lệ biểu quyết |
| 1. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai  | Sản xuất công nghiệp                   | Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai    | 100%                              | 100%             |
| 2. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Đình Vũ  | Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa | Quận Hải An, Hải Phòng           | 100%                              | 100%             |
| 3. Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn | Sản xuất công nghiệp                   | Huyện Tĩnh Gia, Thanh Hoá        | 100%                              | 100%             |
| 4. Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang | Hoạt động thể thao                     | Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội | 100%                              | 100%             |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (TIẾP THEO)**

| Công ty                                                                                                                | Hoạt động chính         | Nơi thành lập, đăng ký hoạt động | Tại ngày 31/12/2021 và 31/12/2020 |                  |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|------------------|
|                                                                                                                        |                         |                                  | Tỷ lệ sở hữu                      | Tỷ lệ biểu quyết |
| 5. Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang (được thành lập vào ngày 1/2/2021)                                          | Kinh doanh bất động sản | Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội | 100%/(-)                          | 100%/(-)         |
| 6. Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (là công ty con trực tiếp của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai) | Sản xuất công nghiệp    | Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai    | 51%                               | 51%              |
| 7. Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang - đã giải thể (*)                                                                 | Khai thác khoáng sản    | Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai    | (-)/100%                          | (-)/100%         |

(\*) Công ty TNHH MTV Apatit Đức Giang đã giải thể theo Nghị Quyết số 11/2021/NQ-HĐQT ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng Quản trị và Thông báo số 7973/21 ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tập đoàn có 2.246 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.090 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc, ngoại trừ các giao dịch hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh 2.5.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

**Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Trong giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, khi xác định lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ, giá phí khoản đầu tư vào công ty con được tính là tổng của giá phí tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất.

Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

**Hợp nhất kinh doanh**

Chính sách kế toán về hợp nhất kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh 2.6.

**Hạch toán kế toán và lợi ích của cổ đông không kiểm soát**

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

**2.6 Hợp nhất kinh doanh**

**Hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua**

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung**

Các đơn vị chịu sự kiểm soát chung là các đơn vị chịu sự kiểm soát bởi cùng một bên (công ty hoặc cá nhân) hoặc nhiều bên (nhóm công ty hoặc nhóm cá nhân) kể cả trước hoặc sau khi hợp nhất kinh doanh và việc kiểm soát là lâu dài. Phương pháp hạch toán áp dụng cho hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được trình bày như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.6 Hợp nhất kinh doanh (tiếp theo)**

Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (tiếp theo)

- Tài sản và nợ phải trả của các đơn vị được hợp nhất theo giá trị ghi sổ, không đánh giá lại giá trị hợp lý;
- Không phát sinh lợi thế thương mại từ giao dịch hợp nhất kinh doanh;
- Chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán được trình bày riêng biệt như một khoản phụ trội hay giảm trừ trong nguồn vốn chủ sở hữu (trình bày tại chỉ tiêu "Vốn khác của chủ sở hữu" – Mã số 414);
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động của các đơn vị hợp nhất kể từ ngày phát sinh nghiệp vụ hợp nhất.

Sau ngày hợp nhất kinh doanh, nếu Tập đoàn chuyển nhượng và mất quyền kiểm soát khoản đầu tư vào các đơn vị này, phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán đã được hạch toán trước đây vào chỉ tiêu "Vốn khác chủ sở hữu" sẽ được kết chuyển sang chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2.7 Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm.

Khi bán khoản đầu tư vào công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế, và được đánh giá tổn thất lợi thế thương mại định kỳ hàng năm. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Lợi thế thương mại không được ghi nhận trong nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

**2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.9 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba tháng và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không được vượt quá giá gốc ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đáo hạn.

**2.10 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.11 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.12 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, ngoại trừ máy móc thiết bị phục vụ cho hoạt động khai thác khoáng sản được khấu hao theo phương pháp sản lượng, để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của TSCĐ được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, ngoại trừ TSCĐ được hình thành từ Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 2.20(b)). Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc  | 6 – 25 năm |
| Máy móc thiết bị        | 3 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải (*) | 5 – 8 năm  |
| Thiết bị văn phòng      | 3 – 6 năm  |
| Phần mềm                | 5 năm      |

(\*) Phương tiện vận tải phục vụ cho hoạt động khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 được khấu hao theo phương pháp sản lượng khai thác, dự kiến trong vòng 6 năm.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.13 Thuê tài sản**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.14 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp có hệ thống dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào TSCĐ vô hình theo chính sách kế toán số 2.12 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 của Công ty được phân bổ theo sản lượng khai thác. Các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với thời hạn khai thác.

**2.15 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.16 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất các tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất các tài sản đủ tiêu chuẩn thì Tập đoàn xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.17 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

**2.18 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

**2.19 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu trình bày khoản chênh lệch giữa giá phí đầu tư của bên mua và giá trị tài sản thuần của bên bán khi áp dụng phương pháp hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung (Thuyết minh 2.6).

Cổ phiếu quỹ do Công ty mua trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, là ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán năm 2019, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

**2.20 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Bên cạnh đó, theo Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Quỹ cũng được dùng để mua sắm TSCĐ dùng cho các hoạt động văn hóa, phúc lợi của nhân viên. Theo đó, Tập đoàn ghi nhận TSCĐ trên báo cáo tài chính hợp nhất và trích khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12). Tuy nhiên, khấu hao của các TSCĐ này không được ghi vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, mà được ghi giảm Quỹ.

**2.21 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.21 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

**2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm của Tập đoàn.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.28 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.29 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**

**2.30 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 2.12);
- Thuế TNDN (Thuyết minh 29);
- Nợ tiềm tàng và các cam kết khác (Thuyết minh 35).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                 | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                | 385.547.249            | 1.672.527.107          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 114.572.213.949        | 37.519.034.888         |
| Các khoản tương đương tiền (*)  | 9.000.000.000          | 243.128.207.558        |
|                                 | <u>123.957.761.198</u> | <u>282.319.769.553</u> |

(\*) Số dư cuối kỳ của khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

|                              | 2021<br>VND       | 2020<br>VND       |
|------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn | 3.631.679.997.108 | 1.557.534.801.277 |

Số dư cuối kỳ bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại trong nước với kỳ hạn gốc từ 3 đến 12 tháng và lãi suất từ 3,85% đến 5,3% một năm (2020: 3,3% đến 7,1% một năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, các khoản tiền gửi có kỳ hạn 21 tỷ Đồng và 97 tỷ Đồng của các công ty con lần lượt là Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai và Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Sở giao dịch đã được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam tại cùng ngân hàng (Thuyết minh 17) (2020: 59,7 tỷ Đồng).

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|                                   | 2021<br>VND     | 2020<br>VND     |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| Bên thứ ba (*)                    | 614.752.576.368 | 744.252.991.543 |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 15.593.908.482  | 6.102.628.137   |
|                                   | 630.346.484.850 | 750.355.619.680 |

(\*) Chi tiết cho những khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải thu ngắn hạn của khách hàng như sau:

|                                                  | 2021<br>VND     | 2020<br>VND     |
|--------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Công ty TNHH Mitsubishi Corporation              | 117.348.363.424 | 38.635.287.898  |
| Công ty UPL Limited                              | 97.330.990.080  | 233.396.585.760 |
| Công ty Unid Global Corporation                  | 89.331.091.744  | 39.895.707.814  |
| Tổng Công ty Phân bón Và Hóa chất Dầu Khí - CTCP | 71.326.012.800  | -               |
| Công ty Agrifields DMCC                          | -               | 57.159.430.229  |
| Công ty Italmatch Chemicals S.P.A                | -               | 54.731.160.000  |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản phải thu ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, một công ty con, có giá trị tối thiểu là 15.000.000 USD và tối đa 300 tỷ Đồng và khoản phải thu ngắn hạn của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam, một công ty con, có giá trị tối thiểu là 120 tỷ Đồng đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

|                                                                     | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang -<br>Văn Nam                  | 42.292.168.440        | 16.316.284.586        |
| Công ty China Tianchen Engineering<br>Corporation                   | 6.257.250.000         | 6.257.250.000         |
| Tổng Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại<br>Anh Phát - Công ty CP | -                     | 6.904.000.000         |
| Khác                                                                | 24.859.664.403        | 18.232.007.845        |
|                                                                     | <u>73.409.082.843</u> | <u>47.709.542.431</u> |

## 7 PHẢI THU KHÁC

|                                        | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|----------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a) <b>Ngắn hạn</b>                     |                       |                       |
| Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu          | 47.656.331.298        | 35.896.099.817        |
| Khác                                   | 29.358.337.534        | 14.611.571.001        |
|                                        | <u>77.014.668.832</u> | <u>50.507.670.818</u> |
| b) <b>Dài hạn</b>                      |                       |                       |
| Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai (*) | 3.239.083.336         | -                     |
| Ký quỹ, ký cược                        | 6.000.000.000         | -                     |
|                                        | <u>9.239.083.336</u>  | <u>-</u>              |

(\*) Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là số tiền mà Công ty đã đóng vào Quỹ theo Quyết định trên (Thuyết minh 35).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**8 HÀNG TỒN KHO**

|                                | 2021                     |                 | 2020                   |                 |
|--------------------------------|--------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                | Giá gốc<br>VND           | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| Hàng mua đang đi<br>trên đường | 178.608.174.324          | -               | -                      | -               |
| Nguyên vật liệu                | 651.012.003.924          | -               | 327.796.300.811        | -               |
| Công cụ, dụng cụ               | 57.599.741               | -               | 8.976.709.706          | -               |
| Chi phí SXKD dở dang           | 27.827.104.332           | -               | 32.485.368.927         | -               |
| Thành phẩm                     | 528.926.707.648          | -               | 327.884.148.314        | -               |
|                                | <u>1.386.431.589.969</u> | <u>-</u>        | <u>697.142.527.758</u> | <u>-</u>        |

Một phần giá trị hàng tồn kho cuối năm của Tập đoàn đã được dùng làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng vay ngân hàng (Thuyết minh 17).

**9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                                                                                       | 2021<br>VND            | 2020<br>VND<br>(Trình bày lại –<br>Thuyết minh 36) |
|---------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------|
| Tiền thuê đất (*)                                                                     | 77.174.506.058         | 79.949.543.694                                     |
| Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê (**)                                             | 125.185.027.018        | 129.381.495.469                                    |
| Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ<br>quặng Apatit tại Khai trường 25 (***) | 94.477.750.114         | -                                                  |
| Công cụ, dụng cụ                                                                      | 32.229.009.578         | 9.293.987.365                                      |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                                             | 31.276.921.306         | 7.262.020.660                                      |
| Khác                                                                                  | 740.192.617            | 2.547.487.059                                      |
|                                                                                       | <u>361.083.406.691</u> | <u>228.434.534.247</u>                             |

(\*) Đây là khoản tiền thuê đất trả một lần được phân bổ từ 29 năm đến 37 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

(\*\*) Đây là khoản tiền giải phóng mặt bằng trả một lần được phân bổ từ 16 đến 40 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

(\*\*\*) Chi phí phát sinh liên quan đến khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25: chủ yếu bao gồm tiền giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng số liệu và thông tin kết quả đánh giá khoáng sản, phí cấp quyền khai thác khoáng sản. Phí cấp quyền khai khác khoáng sản được phân bổ theo sản lượng khai thác, các chi phí khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 6 năm phù hợp với thời hạn khai thác mỏ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**10 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH**

**(a) Tài sản cố định hữu hình**

|                                                               | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>văn phòng<br>VND | Tổng cộng<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|---------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                             |                                  |                            |                               |                              |                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                                   | 1.831.975.314.270                | 1.552.455.908.816          | 155.967.332.414               | 10.063.249.249               | 3.550.461.804.749   |
| Mua trong năm                                                 | -                                | 36.553.115.856             | 8.587.755.272                 | -                            | 45.140.871.128      |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản<br>dờ dang (Thuyết minh 11) | 87.691.866.256                   | 56.221.572.335             | 36.723.245.629                | -                            | 180.636.684.220     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                                 | 1.919.667.180.526                | 1.645.230.597.007          | 201.278.333.315               | 10.063.249.249               | 3.776.239.360.097   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>                                |                                  |                            |                               |                              |                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                                   | (613.192.822.435)                | (811.765.218.051)          | (92.843.511.856)              | (3.424.555.558)              | (1.521.226.107.900) |
| Khấu hao trong năm                                            | (114.936.720.545)                | (143.981.013.501)          | (21.355.407.307)              | (1.029.497.501)              | (281.302.638.854)   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                                 | (728.129.542.980)                | (955.746.231.552)          | (114.198.919.163)             | (4.454.053.059)              | (1.802.528.746.754) |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                        |                                  |                            |                               |                              |                     |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021                                   | 1.218.782.491.835                | 740.690.690.765            | 63.123.820.558                | 6.638.693.691                | 2.029.235.696.849   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                                 | 1.191.537.637.546                | 689.484.365.455            | 87.079.414.152                | 5.609.196.190                | 1.973.710.613.343   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 10 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

## (a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 363 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 324 tỷ Đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, TSCĐ hữu hình của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai, một công ty con, có nguyên giá là 239 tỷ Đồng và giá trị còn lại theo sổ sách là 158 tỷ Đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của công ty con này (Thuyết minh số 17).

## (b) Tài sản cố định vô hình

|                                | Phần mềm<br>VND |
|--------------------------------|-----------------|
| <b>Nguyên giá</b>              |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021    | 1.045.839.000   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  | 1.045.839.000   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b> |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021    | (816.896.633)   |
| Khấu hao trong năm             | (73.441.587)    |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  | (890.338.220)   |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                 |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021    | 228.942.367     |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  | 155.500.780     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

|                                                  | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|--------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm                                    | 180.478.058.724        | 52.071.618.773         |
| Tăng                                             | 171.759.059.166        | 205.076.852.761        |
| Chuyển sang TSCĐ hữu hình<br>(Thuyết minh 10(a)) | (180.636.684.220)      | (76.670.412.810)       |
| Số dư cuối năm                                   | <u>171.600.433.670</u> | <u>180.478.058.724</u> |

Chi tiết các dự án tại thời điểm cuối năm như sau:

|                                             | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|---------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Dự án Khai thác mỏ Apatit tại Lào Cai       | -                      | 59.928.392.889         |
| Dự án Nhà máy nhiệt điện tại Lào Cai (i)    | 14.214.615.434         | 13.787.175.419         |
| Dự án Khu Công nghiệp Nhựa và Hóa chất (ii) | 129.986.242.453        | 58.283.571.150         |
| Công trình Kho Gyps - Khu D                 | -                      | 22.326.740.606         |
| Khác                                        | 27.399.575.783         | 26.152.178.660         |
|                                             | <u>171.600.433.670</u> | <u>180.478.058.724</u> |

- i) Công trình Nhà máy Nhiệt điện Đức Giang – Lào Cai 2x50MW tại KCN Tăng Loong, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai thuộc dự án ưu tiên đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tỉnh Lào Cai theo Quyết định số 5340/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Lào Cai ngày 29 tháng 11 năm 2017. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.011.290.000.000 VND (tương đương 88.720.378 USD). Hiện tại, Tập đoàn đang làm các thủ tục xin giấy phép đánh giá tác động môi trường.
- ii) Dự án Khu Công nghiệp Nhựa và Hóa chất tại KCN số 15 – Khu kinh tế Nghi Sơn, xã Tân Trường, thị xã Nghi Sơn, tỉnh Thanh Hóa theo Quyết định số 2152/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Thanh Hóa ngày 11 tháng 6 năm 2020. Tổng mức đầu tư của dự án là 2.400.000.000.000 VND. Hiện tại, Tập đoàn đang trong quá trình giải phóng mặt bằng, khảo sát, thiết kế xây dựng nhà máy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 12 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại phát sinh liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam vào Tập đoàn trong năm 2018. Biến động trong kỳ của lợi thế thương mại như sau:

|                   | 2021<br>VND          | 2020<br>VND          |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm     | 4.273.891.681        | 4.825.361.575        |
| Phân bổ trong năm | (551.469.892)        | (551.469.894)        |
| Số dư cuối năm    | <u>3.722.421.789</u> | <u>4.273.891.681</u> |

## 13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẦN HẠN

|                                   | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Bên thứ ba (*)                    | 683.380.864.031        | 137.023.874.475        |
| Bên liên quan (Thuyết minh 33(b)) | 16.850.003             | -                      |
|                                   | <u>683.397.714.034</u> | <u>137.023.874.475</u> |

(\*) Chi tiết những nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng phải trả người bán ngắn hạn như sau:

|                                             | 2021<br>VND            | 2020<br>VND           |
|---------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty CP Phân lân nung chảy Lào Cai       | 253.105.773.944        | -                     |
| Công ty Fargo International Trading Limited | 153.957.248.590        | -                     |
| Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc      | 27.168.362.000         | 27.193.914.000        |
|                                             | <u>434.231.384.534</u> | <u>27.193.914.000</u> |

## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẦN HẠN

|                                                 | 2021<br>VND            | 2020<br>VND           |
|-------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Công ty K.S International Fze                   | 95.334.452.580         | 10.731.148.800        |
| Công ty Nylex Specialty Chemicals Sdn.Bhd       | 24.880.373.505         | -                     |
| Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp<br>Tây Bắc 368 | 24.467.800.000         | -                     |
| Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu An An<br>Khác   | -                      | 5.540.224.234         |
|                                                 | 20.950.427.326         | 17.745.651.276        |
|                                                 | <u>165.633.053.411</u> | <u>34.017.024.310</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

|                                                           | Tại ngày<br>1.1.2021<br>VND | Số phát sinh<br>trong năm<br>VND | Số thực nộp<br>trong năm<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|-----------------------------|----------------------------------|---------------------------------|-------------------------------|
| Thuế GTGT                                                 | 2.569.548.722               | 214.579.414.167                  | (212.900.607.297)               | 4.248.355.592                 |
| Thuế xuất, nhập khẩu                                      | 6.740.154.446               | 192.208.268.443                  | (198.851.418.004)               | 97.004.885                    |
| Thuế TNDN                                                 | 46.269.486.703              | 123.717.903.343                  | (127.754.745.651)               | 42.232.644.395                |
| Thuế TNCN                                                 | 3.721.559.704               | 22.323.840.374                   | (17.894.339.841)                | 8.151.060.237                 |
| Thuế tài nguyên, phí<br>cấp quyền khai<br>thác khoáng sản | -                           | 28.467.649.000                   | (28.467.649.000)                | -                             |
| Các loại thuế khác                                        | -                           | 18.324.028.480                   | (18.030.296.320)                | 293.732.160                   |
|                                                           | <u>59.300.749.575</u>       | <u>599.621.103.807</u>           | <u>(603.899.056.113)</u>        | <u>55.022.797.269</u>         |

**16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

|                 | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|-----------------|------------------------|------------------------|
| Cổ tức phải trả | 195.578.839.001        | 236.945.922.745        |
| Ký quỹ, ký cược | 4.784.951.400          | 4.697.325.839          |
| Khác            | 3.742.794.979          | 1.587.489.797          |
|                 | <u>204.106.585.380</u> | <u>243.230.738.381</u> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**17 VAY NGÂN HẠN**

|                                                                 | Tại ngày<br>1.1.2021<br>VND | Giải ngân<br>VND         | Trả gốc<br>VND             | Chênh lệch<br>tỷ giá<br>VND | Tại ngày<br>31.12.2021<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------|-----------------------------|--------------------------|----------------------------|-----------------------------|-------------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Sở giao dịch (i)         | 369.068.724.719             | 1.062.409.438.413        | (1.138.473.146.152)        | (3.840.313.714)             | 289.164.703.266               |
| Ngân hàng HSBC - Chi nhánh Hà Nội (ii)                          | 493.269.885.136             | 1.463.693.767.924        | (1.501.431.002.269)        | (1.070.486.278)             | 454.462.164.513               |
| Ngân hàng Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Phạm Hùng (iii)          | 100.708.915.533             | 183.295.739.781          | (239.835.409.999)          | (189.065.530)               | 43.980.179.785                |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh<br>Lào Cai (iv) | 185.926.467.083             | 226.067.319.580          | (356.533.535.362)          | (1.158.086.566)             | 54.302.164.735                |
| Ngân hàng BIDV – Chi nhánh Hà Thành                             | -                           | 174.251.515.939          | (174.158.499.756)          | (93.016.183)                | -                             |
|                                                                 | <u>1.148.973.992.471</u>    | <u>3.109.717.781.637</u> | <u>(3.410.431.593.538)</u> | <u>(6.350.968.271)</u>      | <u>841.909.212.299</u>        |

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

| TT | Bên cho vay                                                  | Hạn mức và<br>thời hạn tín dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Số dư cuối năm<br>VND | Lãi suất           | Mục đích vay         | Tài sản thế chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|----|--------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| i  | Ngân hàng TMCP<br>Ngoại thương<br>Việt Nam - Sở<br>giao dịch | Hạn mức tín dụng là 1.300 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương, trong đó:<br>- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai: 1.100 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương;<br>- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam: 200 tỷ Đồng hoặc ngoại tệ tương đương.<br>Thời hạn cho vay đối với mỗi khoản vay không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được giải ngân trong năm bằng USD. | 289.164.703.266       | 1,2% -<br>2,6%/năm | Bổ sung vốn lưu động | - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào cai:<br>• Hàng tồn kho trị giá tối thiểu 200 tỷ Đồng;<br>• Các khoản phải thu với giá trị tối đa 300 tỷ Đồng (Thuyết minh 5);<br>• Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 21 tỷ Đồng (Thuyết minh 4).<br>- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn: Khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 97 tỷ Đồng. |

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Mẫu số B 09 – DN/HN

17 VAY NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn có số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau (tiếp theo):

| TT        | Bên cho vay                                                         | Hạn mức và<br>thời hạn tín dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Số dư cuối năm<br>VND | Lãi suất           | Mục đích<br>vay            | Tài sản thế chấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|-----------|---------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------|----------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| ii        | Ngân hàng<br>HSBC - Chi<br>nhánh Hà Nội                             | Hạn mức tín dụng là 26 triệu Đô la Mỹ,<br>trong đó:<br>- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức<br>Giang Lào Cai: 15,8 triệu Đô la Mỹ;<br>- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit<br>Việt Nam: 10,2 triệu Đô la Mỹ.<br>Thời hạn vay không quá 120 ngày kể<br>từ ngày giải ngân.                                                                                                     | 454.462.164.513       | 1,2% -<br>1,4%/năm | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang<br>Lào Cai:<br>• Khoản phải thu với trị giá tối thiểu 15 triệu<br>USD (Thuyết minh 5);<br>• Hàng tồn kho với trị giá 10 triệu USD<br>(Thuyết minh 8).<br>- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam:<br>• Khoản phải thu với trị giá tối thiểu là 120<br>tỷ VND (Thuyết minh 5);<br>• Hàng tồn kho với trị giá tối thiểu là 120 tỷ<br>VND (Thuyết minh 8).<br>Không |
| iii       | Ngân hàng<br>Shinhan Việt<br>Nam - Chi<br>nhánh Phạm<br>Hùng        | Hạn mức cho vay đối với Công ty<br>TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào<br>Cai là 5 triệu Đô la Mỹ.<br>Thời hạn cho vay không quá 4 tháng<br>kể từ ngày giải ngân.                                                                                                                                                                                                        | 43.980.179.785        | 1,15%/năm          | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | Không                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |
| iv        | Ngân hàng<br>TMCP Công<br>thương Việt<br>Nam - Chi<br>nhánh Lào Cai | Hạn mức cho vay là 280 tỷ Đồng hoặc<br>Đô la Mỹ tương đương.<br>- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức<br>Giang Lào cai: 200 tỷ Đồng hoặc Đô<br>la Mỹ tương đương;<br>- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit<br>Việt Nam: 80 tỷ Đồng hoặc Đô la Mỹ<br>tương đương.<br>Thời hạn cho vay không quá 4 tháng<br>kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được<br>giải ngân trong năm bằng USD | 54.302.164.735        | 1,2%/năm           | Bổ sung<br>vốn lưu<br>động | - Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang<br>Lào cai:<br>• Hàng tồn kho trị giá 70 tỷ Đồng (Thuyết<br>minh 8);<br>• Quyền tài sản trị giá 100 tỷ Đồng;<br>• TSCĐ trị giá 239 tỷ VND (Thuyết minh<br>10(a)).<br>- Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam:<br>Hàng tồn kho với trị giá tối thiểu 55 tỷ Đồng<br>(Thuyết minh 8).                                                                               |
| Tổng cộng |                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 841.909.212.299       |                    |                            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

|                                                          | 2021<br>VND      | 2020<br>VND      |
|----------------------------------------------------------|------------------|------------------|
| Số dư đầu năm                                            | 77.844.982.878   | 93.876.539.676   |
| Tăng trong năm (Thuyết minh 20)                          | 53.626.191.819   | 32.119.609.964   |
| Sử dụng quỹ trong năm                                    | (58.971.024.047) | (44.829.310.382) |
| Khấu hao TSCĐ hình thành từ Quỹ<br>khen thưởng, phúc lợi | (3.321.856.380)  | (3.321.856.380)  |
| Số dư cuối năm                                           | 69.178.294.270   | 77.844.982.878   |

## 19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

## (a) Số lượng cổ phiếu

|                                 | 2021<br>Cổ phiếu<br>phổ thông | 2020<br>Cổ phiếu<br>phổ thông |
|---------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký       | 171.080.556                   | 148.766.943                   |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành  | 171.080.556                   | 148.766.943                   |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại  | (873)                         | (873)                         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 171.079.683                   | 148.766.070                   |

## (b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

|                                | 31.12.2021            |        | 31.12.2020            |        |
|--------------------------------|-----------------------|--------|-----------------------|--------|
|                                | Cổ phiếu<br>phổ thông | %      | Cổ phiếu<br>phổ thông | %      |
| Ông Đào Hữu Huyền              | 31.662.343            | 18,507 | 26.532.473            | 17,835 |
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam     | 6.039.090             | 3,530  | 13.168.774            | 8,852  |
| Bà Ngô Thị Ngọc Lan            | 11.615.239            | 6,789  | 10.100.208            | 6,789  |
| Ông Đào Hữu Kha                | 10.436.474            | 6,100  | 9.075.195             | 6,100  |
| Cổ đông khác                   | 111.326.537           | 65,073 | 89.889.420            | 60,423 |
| Cổ phiếu quỹ                   | 873                   | 0,001  | 873                   | 0,001  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành | 171.080.556           | 100    | 148.766.943           | 100    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)**

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

|                                  | Số cổ phiếu | Cổ phiếu<br>phổ thông<br>VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
|----------------------------------|-------------|------------------------------|------------------------|-------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020      | 129.363.616 | 1.293.636.160.000            | (8.730.000)            | 1.293.627.430.000 |
| Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu | 19.403.327  | 194.033.270.000              | -                      | 194.033.270.000   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020    | 148.766.943 | 1.487.669.430.000            | (8.730.000)            | 1.487.660.700.000 |
| Tăng do trả cổ tức bằng cổ phiếu | 22.313.613  | 223.136.130.000              | -                      | 223.136.130.000   |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021    | 171.080.556 | 1.710.805.560.000            | (8.730.000)            | 1.710.796.830.000 |

Mệnh giá cổ phiếu: 10 000 Đồng trên một cổ phiếu.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HÓA CHẤT ĐỨC GIANG**

Mẫu số B 09 – DN/HN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                                                    | Vốn góp của<br>chủ sở hữu<br>VND | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>VND | Vốn khác của<br>chủ sở hữu (*)<br>VND | Cổ phiếu<br>quỹ<br>VND | Quỹ đầu tư<br>phát triển<br>VND | LNST<br>chưa phân phối<br>VND | Tổng cộng<br>VND  | Lợi ích cổ đông<br>không kiểm soát<br>VND | Tổng cộng<br>vốn chủ sở hữu<br>VND |
|----------------------------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|---------------------------------------|------------------------|---------------------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------------------|------------------------------------|
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 –<br>Số đã báo cáo     | 1.293.636.160.000                | 1.786.667.372.400              | (1.113.960.026.039)                   | (8.730.000)            | 521.976.561.127                 | 835.698.412.937               | 3.324.009.750.425 | 127.549.648.025                           | 3.451.559.398.450                  |
| Điều chỉnh lại (Thuyết minh 36)                    | -                                | -                              | 264.731.278.832                       | -                      | (264.731.278.832)               | -                             | -                 | -                                         | -                                  |
| Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 –<br>Số điều chỉnh lại | 1.293.636.160.000                | 1.786.667.372.400              | (849.228.747.207)                     | (8.730.000)            | 257.245.282.295                 | 835.698.412.937               | 3.324.009.750.425 | 127.549.648.025                           | 3.451.559.398.450                  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                          | -                                | -                              | -                                     | -                      | -                               | 906.674.783.276               | 906.674.783.276   | 41.396.381.468                            | 948.071.164.744                    |
| Trích quỹ đầu tư phát triển                        | -                                | -                              | -                                     | -                      | 88.742.083.701                  | (88.742.083.701)              | -                 | -                                         | -                                  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc<br>lợi                 | -                                | -                              | -                                     | -                      | -                               | (31.862.512.828)              | (31.862.512.828)  | (257.097.136)                             | (32.119.609.964)                   |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu                          | 194.033.270.000                  | -                              | -                                     | -                      | -                               | (194.033.270.000)             | -                 | -                                         | -                                  |
| Chia cổ tức bằng tiền                              | -                                | -                              | -                                     | -                      | -                               | (287.830.476.500)             | (287.830.476.500) | (12.249.578.000)                          | (300.080.054.500)                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 -                    | 1.487.669.430.000                | 1.786.667.372.400              | (849.228.747.207)                     | (8.730.000)            | 345.987.365.996                 | 1.139.904.853.184             | 3.910.991.544.373 | 156.439.354.357                           | 4.067.430.898.730                  |
| Số điều chỉnh lại                                  | -                                | -                              | -                                     | -                      | -                               | 2.388.150.970.624             | 2.388.150.970.624 | 125.625.282.976                           | 2.513.776.233.600                  |
| Lợi nhuận thuần trong năm                          | -                                | -                              | -                                     | -                      | 135.737.685.097                 | (135.737.685.097)             | -                 | -                                         | -                                  |
| Trích quỹ đầu tư phát triển (**)                   | -                                | -                              | -                                     | -                      | -                               | (51.395.806.546)              | (51.395.806.546)  | (2.230.385.273)                           | (53.626.191.819)                   |
| Trích quỹ khen thưởng phúc<br>lợi (**)             | -                                | -                              | -                                     | -                      | -                               | (223.136.130.000)             | -                 | -                                         | -                                  |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu (**)                     | 223.136.130.000                  | -                              | -                                     | -                      | -                               | (171.079.683.000)             | (171.079.683.000) | (24.499.156.001)                          | (195.578.839.001)                  |
| Chia cổ tức bằng tiền (***)                        | -                                | -                              | -                                     | -                      | -                               | -                             | -                 | -                                         | -                                  |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021                      | 1.710.805.560.000                | 1.786.667.372.400              | (849.228.747.207)                     | (8.730.000)            | 481.725.051.093                 | 2.946.706.519.165             | 6.076.667.025.451 | 255.335.076.059                           | 6.332.002.101.510                  |

(\*) Vốn khác của chủ sở hữu thể hiện phần phụ trội do hợp nhất kinh doanh giữa các đơn vị chịu sự kiểm soát chung, được xác định là phần chênh lệch giữa giá phí đầu tư của Công ty và giá trị tài sản thuần của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai tại thời điểm hợp nhất trong năm 2018 (Thuyết minh 2.6 và 2.19).

(\*\*) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang đề ngày 29 tháng 3 năm 2021 và Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam đề ngày 25 tháng 3 năm 2021 thông qua phương án phân chia lợi nhuận năm 2020. Theo đó, Tập đoàn đã thực hiện trích quỹ khen thưởng, phúc lợi 53.626.191.819 đồng và quỹ đầu tư phát triển 135.737.685.097 đồng. Đại hội đồng Cổ đông cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2020. Theo Thông báo số 1098/TB-SGDHCHM ngày 02 tháng 6 năm 2021, số lượng cổ phiếu đã phát hành là 22.313.613 cổ phiếu.

(\*\*\*) Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 15/2021/NQ-HĐQT đề ngày 14 tháng 12 năm 2021 thông qua việc trả tạm ứng cổ tức năm 2021 cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10% trên một cổ phần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**21 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

|                                                          | 2021              | 2020 (**)        |
|----------------------------------------------------------|-------------------|------------------|
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)                | 2.388.150.970.624 | 906.674.783.276  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                      | (143.289.058.237) | (53.626.191.820) |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                  | 2.244.861.912.387 | 853.048.591.456  |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 171.079.683       | 171.079.683      |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                       | 13.122            | 4.986            |

(\*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được tạm tính theo tỷ lệ trích của năm trước, được tính bằng 6% trên LNST.

(\*\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được tính lại cho việc trả cổ tức bằng cổ phiếu như sau:

|                                                          | Từ 1.1.2020 đến 31.12.2020 |             |                       |
|----------------------------------------------------------|----------------------------|-------------|-----------------------|
|                                                          | Số liệu báo cáo trước đây  | Điều chỉnh  | Số liệu trình bày lại |
| Lợi nhuận thuần phân bổ cho cổ đông (VND)                | 906.674.783.276            | -           | 906.674.783.276       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                          | (53.763.860.760)           | 137.668.940 | (53.626.191.820)      |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu                  | 852.910.922.516            | 137.668.940 | 853.048.591.456       |
| Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu) | 148.766.070                | 22.313.613  | 171.079.683           |
| Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)                       | 5.733                      |             | 4.986                 |

**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu của Tập đoàn bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu do Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ là 3.854.045 Đô la Mỹ và 607 Euro (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 920.847,87 Đô la Mỹ và 617,5 Euro).

**23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                                                            | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                           |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm                                   | 9.515.042.824.696        | 6.199.599.389.265        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                     | 22.333.624.168           | 23.968.088.957           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 13.205.675.565           | 12.918.656.730           |
|                                                            | <u>9.550.582.124.429</u> | <u>6.236.486.134.952</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ</b>                                  |                          |                          |
| Hàng bán trả lại                                           | (195.888.680)            | (6.745.569)              |
|                                                            | <u></u>                  | <u></u>                  |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và<br/>cung cấp dịch vụ</b> |                          |                          |
| Doanh thu bán thành phẩm                                   | 9.514.846.936.016        | 6.199.592.643.696        |
| Doanh thu bán hàng hóa                                     | 22.333.624.168           | 23.968.088.957           |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                 | 13.205.675.565           | 12.918.656.730           |
|                                                            | <u>9.550.386.235.749</u> | <u>6.236.479.389.383</u> |

**24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|                               | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 6.347.003.881.146        | 4.742.062.241.839        |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 21.025.589.118           | 15.232.055.396           |
|                               | <u>6.368.029.470.264</u> | <u>4.757.294.297.235</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|                                                        | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|--------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                             | 97.971.202.222         | 78.453.237.897         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện            | 72.695.811.741         | 43.652.890.658         |
| Lãi do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | -                      | 1.320.277              |
|                                                        | <u>170.667.013.963</u> | <u>122.107.448.832</u> |

## 26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|                                                       | 2021<br>VND           | 2020<br>VND           |
|-------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay                                       | 13.663.632.336        | 19.822.090.403        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện            | 46.056.586.340        | 61.961.380.741        |
| Lỗ do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm | 8.393.853.930         | 3.267.900.042         |
|                                                       | <u>68.114.072.606</u> | <u>85.051.371.186</u> |

## 27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                           | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí vận chuyển        | 374.977.814.964        | 268.185.240.852        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 91.623.535.293         | 90.936.093.503         |
| Chi phí nhân viên         | 18.285.817.853         | 17.444.533.354         |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 6.858.454.419          | 3.936.976.066          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 1.589.733.031          | 1.685.276.872          |
| Khác                      | 10.482.886.661         | 5.854.446.656          |
|                           | <u>503.818.242.221</u> | <u>388.042.567.303</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|                           | 2021<br>VND            | 2020<br>VND            |
|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nhân viên         | 82.148.570.636         | 64.857.216.352         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 13.983.853.259         | 15.358.117.330         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 18.237.450.140         | 12.115.205.159         |
| Khác                      | 22.232.294.411         | 12.271.790.607         |
|                           | <u>136.602.168.446</u> | <u>104.602.329.448</u> |

## 29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% được thể hiện như sau:

|                                                                                    | 2021<br>VND            | 2020<br>VND           |
|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                                                       | 2.637.112.897.716      | 1.001.340.611.083     |
| Thuế tính ở thuế suất 20%                                                          | 527.422.579.543        | 200.268.122.217       |
| Điều chỉnh:                                                                        |                        |                       |
| - Thuế TNDN được miễn, giảm (*)                                                    | (408.252.480.211)      | (150.622.109.737)     |
| - Chi phí không được khấu trừ                                                      | 4.166.564.784          | 3.623.433.859         |
| Chi phí thuế TNDN (**)                                                             | <u>123.336.664.116</u> | <u>53.269.446.339</u> |
| Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo<br>kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất: |                        |                       |
| Thuế TNDN - hiện hành                                                              | 123.717.903.343        | 53.269.446.339        |
| Thuế TNDN - hoãn lại                                                               | (381.239.227)          | -                     |
| Chi phí thuế TNDN                                                                  | <u>123.336.664.116</u> | <u>53.269.446.339</u> |

(\*) Tập đoàn được hưởng ưu đãi về miễn, giảm thuế TNDN từ các dự án đầu tư của các công ty con trong Tập đoàn, bao gồm:

➢ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai:

- Dự án Lò sản xuất photpho số 1 và số 2: được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2010 đến năm 2013) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2014 đến năm 2022);
- Dự án Nhà máy Sản xuất Super lân giàu, Nhà máy Sản xuất Dicalcium Phosphate (DCP) và Nhà máy sản xuất Mono Amoni Photphat (MAP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2027);

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

➤ Công ty TNHH Một thành viên Hóa chất Đức Giang Lào Cai (tiếp theo):

- Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric trích ly và phân lân giàu (TSP): thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2014 đến năm 2028), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026);
- Dự án Nhà máy Sản xuất axit photphoric thực phẩm và các muối photphat: thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2016 đến năm 2030), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2016 đến năm 2019) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2028);
- Dự án Dây chuyền sản xuất Silicate và các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất ưu đãi 10% trong 15 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án đầu tiên (từ năm 2009 đến năm 2023).

➤ Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam:

- Dự án sản xuất phốt pho vàng: thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án sản xuất phốt pho vàng đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

➤ Công ty TNHH MTV Hóa Chất Đức Giang - Đình Vũ

- Dự án kho chứa hóa chất: thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ năm phát sinh doanh thu từ hoạt động ưu đãi thuế (từ năm 2013 đến năm 2027). Thu nhập từ dự án trên được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế từ dự án (từ năm 2015 đến năm 2018) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2019 đến năm 2028).

(\*\*) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong năm từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

|                                                     | 2021<br>VND              | 2020<br>VND              |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                       | 4.368.416.030.462        | 2.838.461.047.714        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                           | 1.868.617.889.025        | 1.615.794.885.118        |
| Chi phí nhân viên                                   | 616.440.169.310          | 421.884.476.166          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ lợi thế thương mại | 278.605.693.953          | 267.807.756.440          |
| Khác                                                | 78.848.543.179           | 203.966.038.159          |
|                                                     | <u>7.210.928.325.929</u> | <u>5.347.914.203.597</u> |

**31 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Tập đoàn cung cấp. Do đó, báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu (theo lĩnh vực kinh doanh)**

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu gồm Phốt pho vàng và Axit các loại) chiếm 99,7% tổng doanh thu của Tập đoàn (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020: 99,2%). Theo đó, Tập đoàn không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 31 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP THEO)

## Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý)

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

|                                                             | Năm tài chính kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2021 |                   |                   |
|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                                             | Trong nước<br>VND                                   | Nước ngoài<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
| Doanh thu thuần                                             | 2.660.314.657.954                                   | 6.890.071.577.795 | 9.550.386.235.749 |
| Tài sản bộ phận tại<br>ngày 31/12/2021<br>(không phân bổ)   | -                                                   | -                 | 8.520.393.116.371 |
| Tổng chi phí đã phát<br>sinh để mua TSCĐ<br>(không phân bổ) | -                                                   | -                 | 216.899.930.294   |
|                                                             |                                                     |                   |                   |
|                                                             | Năm tài chính kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 |                   |                   |
|                                                             | Trong nước<br>VND                                   | Nước ngoài<br>VND | Tổng cộng<br>VND  |
| Doanh thu thuần                                             | 1.339.355.441.644                                   | 4.897.123.947.739 | 6.236.479.389.383 |
| Tài sản bộ phận tại<br>ngày 31/12/2020<br>(không phân bổ)   | -                                                   | -                 | 5.876.149.771.888 |
| Tổng chi phí đã phát<br>sinh để mua TSCĐ<br>(không phân bổ) | -                                                   | -                 | 242.887.076.655   |

## 32 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT ("BCLCTT")

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh các giao dịch trọng yếu không bằng tiền như sau:

|                                                                     | 2021<br>VND     | 2020<br>VND    |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|
| Trả cổ tức bằng cổ phiếu                                            | 223.136.130.000 | -              |
| Mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn nhưng chưa thanh toán | 6.724.031.200   | 42.513.637.524 |
| Lãi tiền gửi nhập gốc                                               | 33.162.943.924  | 10.436.274.790 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan có giao dịch với Tập đoàn trong kỳ như sau:

| Bên liên quan                                                                                            | Mối quan hệ                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam                                                                               | Cổ đông/Đại diện trong HĐQT          |
| Các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các cá nhân có liên quan của các thành viên này | Thành viên quản lý chủ chốt/Cổ đông  |
| Công ty TNHH Văn Minh                                                                                    | Chung sự kiểm soát của Chủ tịch HĐQT |

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

|                                                                         | 2021<br>VND     | 2020<br>VND     |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| i) <i>Mua hàng hóa dịch vụ</i><br>Công ty TNHH Văn Minh                 | 102.109.733.659 | 78.471.611.855  |
| ii) <i>Bán hàng hóa dịch vụ</i><br>Công ty TNHH Văn Minh                | 192.234.035.054 | 138.121.512.623 |
| iii) <i>Thu nhập của các thành viên trong HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</i> |                 |                 |
| Ông Đào Hữu Huyền                                                       | 256.607.500     | 279.297.118     |
| Ông Đào Hữu Duy Anh                                                     | 2.958.976.683   | 2.046.211.942   |
| Ông Phạm Văn Hùng                                                       | 2.542.311.314   | 1.744.310.435   |
| Ông Nguyễn Văn Quang                                                    | 84.000.000      | 84.000.000      |
| Ông Vũ Nhất Tâm                                                         | -               | 35.000.000      |
| Ông Khúc Ngọc Giảng                                                     | 84.000.000      | 49.000.000      |
|                                                                         | 5.925.895.497   | 4.237.819.495   |

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

|                                                         | 2021<br>VND    | 2020<br>VND   |
|---------------------------------------------------------|----------------|---------------|
| <i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</i> |                |               |
| Công ty TNHH Văn Minh                                   | 15.593.908.482 | 6.102.628.137 |
| <i>Phải trả trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</i> |                |               |
| Công ty TNHH Văn Minh                                   | 16.850.003     | -             |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

## 33 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

## (b) Số dư cuối năm với các bên liên quan (tiếp theo)

|                                         | 2021<br>VND    | 2020<br>VND    |
|-----------------------------------------|----------------|----------------|
| <i>Các khoản phải trả ngắn hạn khác</i> |                |                |
| Cổ tức phải trả HĐQT, Ban kiểm soát     | 37.243.301.952 | 47.307.376.500 |

## 34 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ CAM KẾT VỐN

## (a) Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

|                                          | Tiền thuê đất   |                 |
|------------------------------------------|-----------------|-----------------|
|                                          | 2021<br>VND     | 2020<br>VND     |
| Dưới 1 năm                               | 2.231.372.551   | 2.231.372.551   |
| Từ 1 đến 5 năm                           | 23.572.149.967  | 15.318.812.822  |
| Trên 5 năm                               | 466.378.676.601 | 476.863.386.297 |
| Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu | 492.182.199.119 | 494.413.571.670 |

## (b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

|                                                     | 2021<br>VND     | 2020<br>VND     |
|-----------------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Nhà xưởng, máy móc và thiết bị, phương tiện vận tải | 362.327.319.000 | 179.859.103.669 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****35 NỢ TIỀM TÀNG VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC****Nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường - mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25**

Công ty tiến hành khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 trong vòng 6 năm và có nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường cho mỏ quặng này sau khi khai thác xong. Theo Quyết định 1057/QĐ-BTNMT ngày 7 tháng 5 năm 2020 do Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành, tổng chi phí cải tạo, phục hồi môi trường ước tính liên quan tới việc khai thác mỏ quặng Apatit tại Khai trường 25 là 8.005.545.000 đồng. Số tiền này sẽ được ký quỹ thành 6 lần trong giai đoạn từ năm 2021 đến 2026 vào Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Lào Cai để đảm bảo việc thực hiện nghĩa vụ cải tạo, phục hồi môi trường của Công ty (Thuyết minh 7(b)).

**Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê**

Tập đoàn ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Hầu hết các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê, do đó đối với các hợp đồng này, Tập đoàn đánh giá là Tập đoàn có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Tập đoàn ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban thành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do Tập đoàn chưa đánh giá được khả năng về giảm sút lợi ích kinh tế từ nghĩa vụ tiềm tàng này, Tập đoàn không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

**36 TRÌNH BÀY LẠI SỐ LIỆU SO SÁNH**

Tập đoàn đã thực hiện trình bày lại một số khoản mục trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, chi tiết như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 (trích dẫn):

| Mã số |                               | Năm tài chính kết thúc ngày<br>31 tháng 12 năm 2020 |                   | Trình bày lại<br>VND |
|-------|-------------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
|       |                               | Đã báo cáo<br>VND                                   | Điều chỉnh<br>VND |                      |
| 227   | Tài sản cố định vô hình (i)   | 107.162.549.471                                     | (106.933.607.104) | 228.942.367          |
| 228   | Nguyên giá                    | 128.545.311.819                                     | (127.499.472.819) | 1.045.839.000        |
| 229   | Giá trị hao mòn lũy kế        | (21.382.762.348)                                    | 20.565.865.715    | (816.896.633)        |
| 261   | Chi phí trả trước dài hạn (i) | 121.500.927.143                                     | 106.933.607.104   | 228.434.534.247      |
| 414   | Vốn khác của chủ sở hữu (ii)  | (1.113.960.026.039)                                 | 264.731.278.832   | (849.228.747.207)    |
| 418   | Quỹ đầu tư phát triển (ii)    | 610.718.644.828                                     | (264.731.278.832) | 345.987.365.996      |

- (i) Phân loại lại chi phí giải phóng mặt bằng đối với đất thuê từ TSCĐ vô hình sang Chi phí trả trước dài hạn.
- (ii) Điều chỉnh giảm Quỹ đầu tư phát triển và tăng Vốn khác của chủ sở hữu liên quan đến việc tính toán và trình bày lại khoản phụ trội trong giao dịch hợp nhất kinh doanh mà Công ty mua thêm cổ phần của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai trong năm 2018 theo chính sách kế toán 2.6 – Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các đơn vị chịu sự kiểm soát chung.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 28 tháng 2 năm 2022.

Hoàng Thúy Hà  
Người lập

Đào Thị Mai  
Kế toán trưởng

Đào Hữu Duy Anh  
Tổng Giám đốc  
Người đại diện theo pháp luật

